

Số: 685a/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ 4 về kế hoạch đầu tư phát triển năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 684a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1909/TTr-SKHĐT ngày 16/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2017 cho các sở, ban ngành, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố, chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ kế hoạch vốn được giao tại Điều 1 Quyết định này, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tiến hành phân bổ và giao nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc; hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra các đơn vị triển khai thực hiện theo nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch năm 2017 và bảo đảm đúng quy định hiện hành của Nhà nước về việc sử dụng ngân sách Nhà nước trong đầu tư phát triển.

2. Căn cứ kế hoạch vốn được phân cấp tại Quyết định này, UBND các huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp quyết định danh mục dự án đầu tư kế hoạch năm 2017 đảm bảo các quy định tại Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 và các quy định hiện

hành về phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản; tập trung bố trí vốn xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, chỉ bố trí vốn khởi công mới cho các dự án thật sự cần thiết, cấp bách. Sau khi phân khai danh mục dự án, các huyện, thành phố báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính trước ngày 15/01/2017. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp báo cáo UBND tỉnh trước ngày 31/01/2017.

3. Giao Sở Tài chính thông báo chuyển vốn sang Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi và bổ sung có mục tiêu cho đơn vị cấp dưới để thanh toán đối với các dự án theo quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi quản lý, cấp phát, thanh toán vốn đầu tư theo quy định hiện hành và không được vượt tổng mức đầu tư, cơ cấu vốn từng dự án được duyệt và kế hoạch vốn được UBND tỉnh giao.

5. Cho phép sử dụng vốn bố trí thực hiện đầu tư để thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư trong cùng một dự án, trên cơ sở bảo đảm thủ tục đầu tư xây dựng theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị được giao kế hoạch vốn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VPUB: PCVP, các P.Ng/cứu, CBTH;
- Lưu VT. P.TH Việt 855.



Trần Ngọc Căng

Phụ lục tổng hợp

TỔNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định 85a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng



TT		Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
		3.178.075	
I	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	782.745	
1	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	359.612	
2	Vốn Chương trình mục tiêu	334.540	Giao theo Quyết định của Trung ương
3	Vốn ODA	88.593	Giao theo Quyết định của Trung ương
II	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.395.330	
1	Vốn đầu tư XDCB trong nước và XSKT	1.845.330	
1	Phân cấp cho các huyện thành phố	353.000	Phụ lục 1
2	Bố trí trả nợ quyết toán	20.000	UBND tỉnh phân bổ và báo cáo TT HĐND tỉnh
3	Đổi ứng các dự án ODA	40.000	Phụ lục 2
4	Chuẩn bị đầu tư	20.000	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND tỉnh trước khi phân bổ
5	Bố trí các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2016	32.050	Phụ lục 3 (I)
6	Bố trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP	70.000	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND tỉnh trước khi phân bổ
7	Chương trình xây dựng nông thôn mới	120.000	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND tỉnh trước khi phân bổ
	- <i>Bố trí thực hiện Chương trình Nước sạch VSMTNT (ưu tiên bố trí cho các địa phương thực hiện chương trình NTM)</i>	25.000	Khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư
	- <i>Bố trí thực hiện chương trình Nông thôn mới</i>	95.000	
8	Bố trí thực hiện chương trình ATK	8.000	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Ba Tơ
9	Bố trí các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017	311.150	
	+ <i>Dự án bố trí từ nguồn cân đối ngân sách tỉnh</i>	241.150	Phụ lục 3 (II)
	+ <i>Dự án bố trí từ nguồn XSKT</i>	70.000	Phụ lục 5 (I)
10	Bố trí các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017	508.130	Phụ lục 3
11	Bố trí các dự án khởi công mới năm 2017	363.000	
	+ <i>Dự án bố trí từ nguồn cân đối ngân sách tỉnh</i>	353.000	Phụ lục 4
	+ <i>Dự án bố trí từ nguồn XSKT</i>	10.000	Phụ lục 5 (II)
2	Vốn quỹ đất (thu tiền sử dụng đất)	550.000	Phụ lục 6
1	Các dự án tình quản lý	210.000	Phụ lục 6 (I)
2	Bố trí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền SDD	60.000	
3	Giao huyện, thành phố thu - chi	280.000	Phụ lục 6 (II)

Ghi chú: Trung ương giao vốn cân đối ngân sách địa phương: 2.285,330 tỷ đồng, gồm vốn đầu tư XDCB trong nước 1.765,330 tỷ đồng, vốn XSKT 70 tỷ đồng, thu tiền sử dụng đất 450 tỷ đồng. Tỉnh giao tăng 110 tỷ đồng, gồm XSKT tăng 10 tỷ đồng, thu tiền sử dụng đất tăng 100 tỷ đồng

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

PHÂN CẤP VỐN CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (đầu tư XDCB vốn trong nước)

(Kèm theo Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	353.000	
1	UBND huyện Bình Sơn	29.266	
2	UBND huyện Sơn Tịnh	19.417	
3	UBND thành phố Quảng Ngãi	94.706	
4	UBND huyện Tư Nghĩa	23.738	
5	UBND huyện Mộ Đức	24.545	
6	UBND huyện Đức Phổ	26.450	
7	UBND huyện Nghĩa Hành	18.226	
8	UBND huyện Minh Long	9.613	
9	UBND huyện Ba Tơ	26.516	
10	UBND huyện Sơn Hà	26.468	
11	UBND huyện Sơn Tây	14.677	
12	UBND huyện Trà Bồng	14.857	
13	UBND huyện Tây Trà	13.891	
14	UBND huyện Lý Sơn	10.630	

Ghi chú: Các huyện, thành phố phải bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng nông thôn mới; 20% cho Giáo dục - Đào tạo.

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (đầu tư XDCB vốn trong nước)

(Kèm theo Quyết định số 144/UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Đầu mối giao Kế hoạch	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư	TMBT		Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2016			Kế hoạch vốn năm 2017 (vốn đối ứng)	Ghi chú		
						Số quyết định HT	Số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó:	
								Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)
TỔNG SỐ						1.674.922	270.079	1.404.843	458.439	83.195	375.244	40.000		
I	NGÀNH NÔNG NGHIỆP, GIẢM NGHÈO					1.191.105	131.390	1.059.715	224.347	29.917	194.430	18.070		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					1.191.105	131.390	1.059.715	224.347	29.917	194.430	18.070		
1	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ba Tơ, Trà Sơn, Hà Tây	Trồng mới 2.800 ha; Bảo vệ 3.200 ha; Khoanh nuôi 3.300 ha; 80 km đường	2012-2021	1417/QĐ-UBND ngày 26/9/2012; 2121/QĐ-UBND ngày 17/12/2014	289.600	42.756	246.844	133.598	10.366	123.232	1.600	
2	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên tỉnh Quảng Ngãi	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ	Phát triển CSHT cấp xã, thôn, bản; Phát triển sinh kế bền vững; Nâng cao năng lực	2014-2018	1534/QĐ-UBND ngày 23/10/2013; 2012/QĐ-UBND ngày 15/12/2014	337.818	18.477	319.341	79.638	9.440	70.198	5.000	
3	Dự án Quản lý thiên tai (WBS)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Mộ Đức, Đức Phổ		2013-2018		225.962	52.382	173.580	7.761	6.761	1.000	5.700	
	<i>Trong đó:</i>													
3.1	TDA Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (giai đoạn II)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đức Phổ	Kè dài thêm 565m đê và nhiều hạng mục khác	2013-2017	2200/QĐ-UBND ngày 31/12/2013; 2037/QĐ-UBND ngày 17/12/2014	185.132	48.299	136.833	5.761	5.761		4.500	

TT	Danh mục dự án	Đầu mối giao Kế hoạch	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2016			Kế hoạch vốn năm 2017 (vốn đối ứng)	Ghi chú			
						Số quyết định	TMBĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)					
1	Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng	Sở Y tế	Các huyện TP	Hệ thống năng lực xét nghiệm nhiễm khuẩn; nâng cao năng lực	2016-2021	692/QĐ-TTg ngày 27/4/2016	0	-	-	0	-	-	130	S725/UBND-KGVX ngày 12/10/2016 của UBND tỉnh		
III	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO						158.707	50.445	108.262	116.396	31.839	84.557	8.600			
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017						158.707	50.445	108.262	116.396	31.839	84.557	8.600			
1	Giáo dục trung học phổ thông (giai đoạn 2)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức	6 trường THCS	2015-2018	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28.600	6.600	22.000	1.513	500	1.013	1.000			
2	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	TP Quảng Ngãi	1.000-1.200 SV/năm	2008-2018	2031/QĐ-UBND ngày 14/9/2007; 965/QĐ-UBND ngày 12/6/2015; 1896/QĐ-UBND ngày 13/10/2016	130.107	43.845	86.262	114.883	31.339	83.544	7.600			
IV	CHƯƠNG TRÌNH ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH						205.980	56.947	149.033	104.196	19.939	84.257	3.500			
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017						184.983	54.903	130.080	92.939	19.939	73.000	3.500			
1	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên và Môi trường	TP Quảng Ngãi	Xây dựng mới tuyến đê, kè với chiều dài 3.574,8m	2015-2017	1370/QĐ-UBND ngày 13/8/2015	184.903	54.903	130.000	92.939	19.939	73.000	3.500			
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017						21.077	2.044	19.033	11.257	0	11.257	0			

Phụ lục 3
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017
CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách nhà nước (đầu tư XDCB vốn trong nước)
(Kèm theo Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Diện tích	Quyết định	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
							Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								NSTW				NSDP (NS tỉnh)
	TỔNG CỘNG						6.587.359	1.660.000	3.709.014	1.491.417	781.330	
I	Dự án chuyên tiếp dự kiến hoàn thành năm 2016						318.634	0	318.634	233.691	32.050	
	Ngành Giáo dục						21.309	0	21.309	16.300	3.050	
1	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành - Nhà thi đấu đa chức năng	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghĩa Hành	1.390 m2 sàn	2015-2017	1597/QĐ-UBND, 30/10/2014	7.969	0	7.969	7.100	500	
2	Trường THPT Nguyễn Công Phương - Mở rộng diện tích đất, xây dựng nhà đa năng	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghĩa Hành	819 m2 sàn	2015-2017	91/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.625	0	6.625	4.100	1.800	
3	Trường THPT Thu Xà - Xây dựng nhà đa chức năng	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tư Nghĩa	851 m2 sàn	2015-2017	90/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.715	0	6.715	5.100	750	
	Ngành Thương mại, dịch vụ						156.909	0	156.909	105.700	16.000	
4	Xây dựng chợ Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	99 kiot và 844 lô sạp	2014-2019	1609/QĐ-UBND, 30/10/2014	156.909	0	156.909	105.700	16.000	
	Ngành Công nghiệp						40.000	0	40.000	27.000	11.000	
5	Gia cố nền trên phần diện tích còn lại tại mặt bằng giai đoạn 2 của Nhà máy Doosan	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	19,53 ha	2015-2016	2231/QĐ-UBND, 31/12/2014	40.000	0	40.000	27.000	11.000	
	Ngành Quản lý nhà nước						35.601	0	35.601	31.291	2.000	
6	Nhà làm việc Huyện ủy Mộ Đức	Huyện ủy Mộ Đức	Mộ Đức	NLV dt sàn 1.800m2; hội trường 350chỗ..	2014-2017	1382/QĐ-UBND, 20/9/2012	35.601	0	35.601	31.291	2.000	
	Ngành Quốc phòng - An ninh						64.815	0	64.815	53.400	0	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								NSTW				NSDP (NS tinh)
7	Nhà làm việc Công an 76 xã trọng điểm, phục tạp về an ninh trật tự thuộc đề án Xây dựng củng cố Công an xã, thị trấn (nơi không bố trí Công an chính quy) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	các huyện/thành phố	76 nhà làm việc	2014-2016	1579/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 733/QĐ-UBND ngày 19/5/2015	60.247		60.247	50.400		đã đủ vốn để hoàn thành dự án
8	Trụ sở làm việc CA phường Trần Hưng Đạo	Công an tỉnh	TP. Quảng Ngãi	650m ²	2016-2017	92/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014; 1701/SXD, 30/10/2015	4.568		4.568	3.000		đã đủ vốn để hoàn thành dự án
II Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017							1.798.458	737.600	1.042.858	608.125	241.150	
Ngành Giao thông							424.016	191.000	233.016	131.400	72.500	
9	Đường Nghĩa Hòa-Nghĩa Thương giai đoạn I	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1.207m	2015-2017	1588/QĐ-UBND, 28/10/2011	40.000		40.000	24.000	11.000	
10	Hỗ trợ tuyến đường TTX Long Môn đi vào khu cầu cử địa cách mạng núi Mun huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	4,922m	2015-2017	1530/QĐ-UBND, 30/5/2015	29.997		29.997	23.000	4.000	
11	Cầu Hóc Nhiêu và đường hai đầu cầu	UBND huyện Minh Long	Minh Long	Cầu 45m, đường 397m	2016-2017	1967/QĐ-UBND, 31/10/2015	14.805		14.805	5.200	5.000	
12	Các tuyến đường nội bộ Trung tâm huyện lỵ Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	894,65m	2016-2017	412/QĐ-UBND 17/3/2016	29.000		29.000	8.000	19.000	
13	Đường Nghĩa trang liệt sỹ - Nước Rạc	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	472m	2015-2017	1434/QĐ-UBND, 30/9/2011	44.484		44.484	35.000	4.500	
14	Đường Trung tâm huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	L=945,85m	2015-2017	1604/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	67.079	32.079	35.000	23.200	8.000	Đổi ứng CT Phát triển vùng
15	Nâng cấp tuyến đường Côn An Vinh-Ra đa tầm xa huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	7.063,27 m	2015-2019	1606/QĐ-UBND 30/10/2014	148.752	119.002	29.750	7.000	18.000	Đổi ứng CT Phát triển vùng
16	Đường trung tâm huyện - UBND xã An Hải	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	2.037,0 m	2015-2016	1607/QĐ-UBND 30/10/2014	49.899	39.919	9.980	6.000	3.000	Đổi ứng CT Phát triển vùng
Ngành Nông nghiệp							492.823	270.400	222.423	136.933	53.150	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								NSTW				NSDP (NS tính)
17	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Cây Búa	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	Tuyến kênh chính 1.559,77 m	2015-2017	1060/QĐ-UBND, 26/6/2015	15.361		15.361	10.150	2.150	
18	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoá	Cty TNHH MTV KTCTTL	Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	100ha	2011-2015	527/QĐ-UBND, 31/3/2009	338.000	270.400	67.600	54.000	5.000	đổi ứng chương trình Phát triển vùng
19	Tiêu úng, thoát lũ khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi gđ1	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	Chiều dài kè 2.563 m	2015-2018	462/QĐ-UBND, 06/4/2015	48.995		48.995	25.560	17.000	
20	Hồ chứa nước Hồ Sỏ	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2014-2016	1342/QĐ-UBND, 19/9/2014	18.502		18.502	9.394	7.000	
21	Nâng cấp Đập Đồng Thét	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	cụm đầu mối	2015-2017	252/QĐ-UBND ngày 09/11/2015	25.000		25.000	19.829	3.000	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện
22	Đầu tư khẩn cấp khu TĐC Gò Thần	Sở NN&PTNT	Tư Nghĩa	Khu TĐC cho 38 hộ dân	2016-2017		14.000		14.000	6.000	6.000	
23	Hỗ trợ đầu tư khẩn cấp công trình Cầu Làng Ren huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	45m	2016-2017	2043/QĐ-UBND ngày 07/12/2016	16.965		16.965	6.000	6.000	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện (Giá trị xây lắp)
24	Hỗ trợ đầu tư khẩn cấp công trình kè chống sạt lở bờ nam sông Trà Bồng, đoạn qua KDC thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	50 hộ	2016-2017		16.000		16.000	6.000	7.000	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện (Giá trị xây lắp)
	Ngành Giáo dục						93.880		75.880	43.300	25.000	
25	Ký túc xá trường THPT chuyên Lê Khiết (giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.231 m2 sàn	2015-2017	1530/QĐ-UBND, 21/10/2014	19.553		19.553	11.250	4.000	
26	Trường THPT Chu Văn An, hạng mục Mở rộng diện tích đất, xây dựng nhà đa năng	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tư Nghĩa	1.400 m2 sàn	2015-2017	1556/QĐ-UBND, 23/10/2014	12.000		12.000	7.950	3.000	
27	Trường THPT Lê Quý Đôn - Mở rộng diện tích, xây dựng nhà thi đấu đa năng	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn	1.392 m2 sàn	2015-2017	1598/QĐ-UBND, 30/10/2014	11.418		11.418	7.600	2.500	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								NSTW				NSDP (NS tỉnh)
28	Trường THPT Bình Sơn - nhà lớp học và phòng bộ môn	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn	1.530 m2 sàn	2016-2017	22/QĐ-UBND, 12/01/16	7.985		7.985	4.000	3.500	
29	Trường THPT Minh Long - Nhà hiệu bộ	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Minh Long	711 m2 sàn	2016	1713/QĐ-SXD, 30/10/2015	4.924		4.924	2.500	2.000	
30	Trường THCS Đình Thanh Kháng	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	DT xây dựng 4.357 m2	2016-2018	1636/QĐ-UBND, 29/10/2015	38.000		20.000	10.000	10.000	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện 20 tỷ, phần còn lại NS huyện tự cân đối
Ngành Y tế							497.000	248.500	248.500	125.800	25.000	
31	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	300 giường	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497.000	248.500	248.500	125.800	25.000	
Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch							83.298	27.700	55.598	46.562	3.500	
32	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	3504m	2012-2017	1621/QĐ-UBND, 16/11/2010	83.298	27.700	55.598	46.562	3.500	
Ngành Công nghiệp							95.064	0	95.064	60.710	23.000	
33	Nghĩa địa Bình Đông	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	Diện tích 3,36 ha	2016-2018	1964/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	14.291		14.291	3.500	8.500	
34	Chinh trang mặt tiền KCN Tịnh Phong (hạng mục Nâng cấp tuyến đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	Sơn Tịnh	1,547km	2014-2016	1576/QĐ-UBND, 30/10/2013	44.233		44.233	33.950	5.000	
35	Đường số 3 KCN Tịnh Phong	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	Sơn Tịnh	894m	2016-2019	1187/QĐ-UBND ngày 21/7/2015	36.540		36.540	23.260	9.500	
Ngành Thông tin và Truyền thông							19.754	0	19.754	7.000	10.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chi đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								NSTW				NSDP (NS tỉnh)
36	Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi (Datacenter)	Sở Thông tin và Truyền thông	TP. Quảng Ngãi	Trung tâm tích hợp dữ liệu; hệ thống thiết bị CNTT	2016-2018	1568/QĐ-UBND, 28/10/2014	19.754		19.754	7.000	10.000	
	Ngành Công cộng						16.094	0	16.094	5.600	8.000	
37	Thoát nước CSHT ngoài hàng rào bệnh viện ĐK Quảng Ngãi giai đoạn 2	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	990m	2016-2018	43/QĐ-UBND ngày 13/01/2016	16.094		16.094	5.600	8.000	
	Ngành Quản lý nhà nước						9.270	0	9.270	3.700	4.500	
38	Nhà làm việc Tỉnh ủy Quảng Ngãi (Nhà làm việc các ban Đảng, phòng ở mục tiêu, gara ô tô)	VP Tỉnh ủy	TP. Quảng Ngãi	1.090m ²	2016-2018	1966/QĐ-UBND, 30/10/2015	9.270		9.270	3.700	4.500	
	Ngành Quốc phòng - An ninh						67.260	0	67.260	47.120	16.500	
39	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và tiểu đội dân quân thường trực các xã trọng điểm (7 xã: Bình Thuận, Nghĩa An, Ba Động, Trà Nham, Long Môn, Sơn Mâu, thị trấn Mộ Đức)	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Các huyện	26 xã trọng điểm	2014-2016	1440/QĐ-UBND ngày 02/10/2013; 233/QĐ-UBND ngày 25/02/2014	32.150		32.150	27.420	3.500	
40	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Lý Sơn	Trồng 107,28 ha rừng	2011-2017	966/QĐ-UBND, 8/7/2011	20.110		20.110	14.700	4.000	
41	Ban chỉ huy quân sự huyện Sơn Tịnh (mới) - phần bồi thường GPMB	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Sơn Tịnh	Bồi thường, GPMB 3,11 ha	2016-2019	1809/QĐ-BQP ngày 21/5/2015	15.000		15.000	5.000	9.000	Bồi thường, GPMB
III	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017						4.470.268	922.401	2.347.522	649.601	508.130	
	Ngành công nghiệp						1.113.277	0	40.000	0	10.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)			
42	Đường Trì Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	6,257km	2014-2018	648/QĐ-UBND ngày 29/4/2014	1.113.277		40.000		10.000	Phần còn thiếu thực hiện từ nguồn vượt thu, thường vượt thu, tăng thu để lại làm lương chi
Ngành Giao thông							1.573.238	150.000	1.340.054	304.400	333.000	
43	Đường Nguyễn Công Phương (giai đoạn 2), thành phố Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	L=1.270,57	2015-2019	1579/QĐ-UBND ngày 28/10/2011; 647/QĐ-UBND ngày 11/5/2015	93.841		93.841	39.250	40.000	
44	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0-km22+336)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà	Đường cấp VI miền núi; 22,336km	2016-2017		150.000		150.000	32.000	20.000	
45	Cảng Bến Đình	Sở GTVT	Lý Sơn	Tàu 20000WT	2016-2020	495/QĐ-UBND, 31/3/2016	200.000	130.000	70.000	32.150	33.000	
46	Cầu Thạch Bích	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	cầu 875,65m; đường dẫn 1.549,07m	2016-2020	323/QĐ-UBND 03/3/2016	643.184		560.000	50.000	100.000	Phần vốn còn thiếu để hoàn thành dự án bố trí từ ngân sách thành phố QN
47	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	Chiều dài đường 1.473,08 m	2014-2018	1602/QĐ-UBND, 30/10/2014	193.862	20.000	173.862	85.000	35.000	
48	Tuyến đường Chợ Lâm Thượng- Biển Đạn Thủy Nam	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	3,63 km	2017-2018		35.000		35.000	11.000	15.000	Đã bố trí từ nguồn vượt thu 11 tỷ đồng; bổ sung hỗ trợ có mục tiêu cho huyện hoàn thành tuyến đường
49	Đường Tránh lũ Hành Tín Đông - Hành Thiện - Hành Thịnh	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	11,5 km	2016-2018	1432/QĐ-UBND ngày 08/8/2016	44.999		44.999	7.500	15.000	
50	Đường cứu hộ cứu nạn Ba Tơ - Ba Trang (giai đoạn 1)	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	20,227km	2016-2018	596/QĐ-UBND, 19/4/2012	70.000		70.000	19.000	25.000	
51	Đường Sơn Tịnh - Sơn Thượng	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	3km	2016-2018	1966/QĐ-UBND, 30/10/2015	42.000		42.000	10.000	15.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								NSTW				NSDP (NS tỉnh)
52	Kiến cổ hóa đường Trà Lĩnh đi UBND xã Trà Thọ	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	3,044km	2016-2018	1968/QĐ-UBND, 31/10/2015	20.952		20.952	7.000	6.000	
53	Đường ĐH 72 (đoạn Sơn cao - Sơn Kỳ)	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	8,7km	2016-2018	2152/QĐ-UBND ngày 08/7/2016	39.400		39.400	7.000	15.000	
54	Đường Trà Bùn - Núi Cà Đăm	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Đường cấp IV, chiều dài 14.935 m	2016-2018	1433/QĐ-UBND ngày 8/8/2016	40.000		40.000	4.500	14.000	
Ngành Nông nghiệp							95.000		95.000	28.500	24.630	
55	Bổ trí thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng	Sở NN&PTNT	Toàn tỉnh		2016-2020		50.000		50.000	10.000	10.000	
56	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Giang, huyện Sơn Tịnh	BQL ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	4000m; 900ha	2016-2017	2032/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	15.000		15.000	3.500	6.000	Tổng mức đầu tư của dự án thực hiện theo QĐ 2032/QĐ-UBND ngày 26/10/2016
57	Chống ngập úng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 và khu vực lân cận	Cty TNHH MTV KTCTTL	Sơn Tịnh	Nâng cấp 2km, xd mới 2,4km kênh tiêu	2016-2018	2029/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	30.000		30.000	15.000	8.630	
Ngành Giáo dục							70.333		43.333	11.250	15.500	
58	Trường THPT Lê Trung Đình - Đền bù GPMB; xây dựng 12 phòng học, hội trường (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.001 m2 sàn	2016-2018	21/QĐ-UBND, 12/01/2016	25.333		25.333	6.250	9.500	
59	Trường Phổ Mục Gia	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	nhiều hạng mục trên diện tích đất 28.749m2	2016-2019	1967m/QĐ-UBND, 31/10/2015	45.000		18.000	5.000	6.000	Đề nghị huyện sử dụng vốn 30a 60%, NS tỉnh BS thêm 40%
Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch							261.622	87.264	174.358	84.951	42.000	
60	Xây dựng Nhà luyện tập thi đấu đa năng tỉnh	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	TP Quảng Ngãi	9.440m2	2015-2019	1668/QĐ-UBND 25/9/2015	55.274		55.274	23.000	15.000	
61	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nổi dài)	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Đức Phổ	4,2 km	2013-2018	1604/QĐ-UBND 30/10/2011; 1721/QĐ-UBND, 8/11/2012	117.147	37.256	79.891	41.451	20.000	Đổi ứng chương trình Hạ tầng du lịch

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)			
62	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh đoàn	TP. Quảng Ngãi	Nhà 1.889m ² và nhiều hạng	2013-2018	3617a-QĐ/TWĐTN 22/10/2012	89.201	50.008	39.193	20.500	7.000	
	Ngành công nghiệp						806.043	685.137	120.906	5.000	2.000	
63	Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn 1)	Sở Công thương	Toàn tỉnh	Đường dây 22kv dài 201,511 km; trạm biếp áp	2016-2020	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	806.043	685.137	120.906	5.000	2.000	
	Ngành Công cộng						352.740	0	335.856	130.000	34.000	
64	Nghĩa địa thành phố (giai đoạn 2)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	9,31 ha	2016-2020	2363/QĐ-UBND, 30/12/2015	56.281		39.397	15.000	14.000	NS tỉnh 80%
65	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	6,37 ha	2017-2020	1964a/QĐ-UBND, 30/10/2015	296.459		296.459	115.000	20.000	
	Ngành Quản lý nhà nước						173.015	0	173.015	75.000	40.000	
66	Trung tâm chính trị - hành chính huyện Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	5 ha	2014-2018	1612/QĐ-UBND, 30/10/2014	173.015		173.015	75.000	40.000	
	Ngành Quốc phòng - An ninh						25.000	0	25.000	10.500	7.000	
67	Trụ sở làm việc phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 01, 03 và số 05	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi, Sơn Tịnh, Đức Phổ		2016-2018		25.000		25.000	10.500	7.000	

Ghi chú: Bố trí kế hoạch vốn bằng 90% tổng mức đầu tư được duyệt theo hướng dẫn tại Công văn số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phụ lục 4
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017
DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (đầu tư XDCB vốn trong nước)
(Kèm theo Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số năm thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến	Trong đó		Dự kiến KH 2016-2020	Kế hoạch năm 2016 đã giao	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú	
						Số	Đơn vị					
												NSTW
	Tổng cộng				4.475.252	2.139.419	1.391.500	1.239.000	6.550	353.000		
	Ngành Công nghiệp				66.653	0	66.653	57.000	200	9.000		
1	Mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	828,9m	2017-2019	19.463		19.463	17.000	100	4.000	
2	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tịnh Phong (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	1.000m ³ /ngày, đêm	2017-2019	47.190		47.190	40.000	100	5.000	
	Ngành Giao thông				3.506.105	1.686.978	874.794	780.000	3.450	184.000		
3	Nâng cấp, mở rộng ĐT.623 (Sơn Hà - Sơn Tây), đoạn Km26-Km27 (nối đến đường Đông Trường Sơn)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Sơn Tây	400m; Cấp V, miền núi	2017-2019	25.000		25.000	23.000	100	5.000	
4	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, Nghĩa hành	5km, Cấp III đồng bằng	2017-2021	146.978	136.978	10.000	10.000	300	10.000	
5	Cầu Cửa Đại	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Tổng chiều dài 2,5km	2017-2021	2.250.000	1.500.000	40.000	40.000	1.000	10.000	TMDT vốn NSDP 750 tỷ đồng gồm vốn NS tỉnh là 40 tỷ đồng, còn lại 710 tỷ đồng sử dụng vốn khai thác quỹ đất
6	Đường kè Bắc sông Trà Bồng (đoạn hạ lưu cầu Châu Ô)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,2km	2017-2020	72.000		29.000	29.000	100	10.000	Ngân sách tỉnh 40%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
7	Tuyến D7 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	L=0,66m, Bn=20,5m	2017-2020	43.046		30.000	30.000	100	8.000	Ngân sách tỉnh tối đa 30 tỷ đồng, phần còn vốn huyện Sơn Tịnh (ngân sách huyện và khai thác quỹ đất) là 13,046 tỷ đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến			Dự kiến KH 2016-2020	Kế hoạch năm 2016 đã giao	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó					
							NSTW	NSDP				
8	Đường nối từ đường Hùng vương đến đường Nguyễn Tự Tân (đoạn qua Đài PTTH tỉnh)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	Đường phố với chiều dài 266m	2017-2019	7.000		7.000	6.000	100	4.000	
9	Cầu An Phú qua sông Phú Thọ	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	372m	2017-2020	169.000		135.200	115.000		15.000	Ngân sách tỉnh 80%, phần còn thiếu bố trí từ NS thành phố để thực hiện
10	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,751km	2017-2020	47.036		47.036	42.000	100	10.000	
11	Đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,225km	2017-2020	114.000		43.000	43.000	100	10.000	Ngân sách tỉnh hỗ trợ 38%; phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
12	Tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức (Đường nội thị)	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	1,32 km	2017-2020	70.000		26.500	26.500	100	7.000	Ngân sách tỉnh hỗ trợ 38%; phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
13	Cầu Hương Long	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	36m	2017-2018	12.000		12.000	10.000	100	4.000	
14	Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (nút 24)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	1.168,9m	2017-2020	49.900		39.900	39.000	100	10.000	Ngân sách tỉnh hỗ trợ 80%; phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện.
15	Cầu Bàu Trai	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	36m	2017-2018	15.000		15.000	12.000	100	5.000	
16	Cầu sông Phước Giang (thôn 2 Long Hiệp đi qua)	UBND huyện Minh Long	Minh Long	108m cầu+đường 2 đầu cầu	2017-2020	79.987		60.000	60.000	100	10.000	Vốn huyện Minh Long (ngân sách và khai thác quỹ đất) là 19,987 tỷ đồng
17	Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	19,7 km	2017-2020	120.000	50.000	70.000	40.000	300	10.000	
18	Đường Sơn Thủy - Giã Gỏi	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	2017-2020	47.200		47.200	42.000	100	10.000	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến			Dự kiến KH 2016-2020	Kế hoạch năm 2016 đã giao	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó					
							NSTW	NSDP				
19	Đường Sơn Liên - Cầu Tà Meo	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	6,5km	2017-2019	67.969		67.969	60.000	150	10.000	
20	Đường Trà Tân - Trà Nham	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	7,2km	2017-2019	49.989		49.989	45.000	150	10.000	
21	Đường Eo chìm - Trà Nham - dốc Bình Minh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	7,1 km	2017-2019	65.000		65.000	58.000	150	10.000	
22	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	1,5km	2017-2019	40.000		40.000	36.000	100	6.000	
23	Nâng cấp tuyến đường giao thông đến các di tích, danh lam thắng cảnh đảo Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	Chiều dài 1.660 m	2017-2019	15.000		15.000	13.500	100	10.000	
Ngành Nông nghiệp						478.981	396.581	82.400	65.000	500	40.000	
24	Các tuyến đề huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Bình Sơn	281,6m	2017-2021	100.000	68.000	32.000	20.000	300	20.000	
25	Các tuyến đề biển huyện Lý Sơn (giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Lý Sơn	1,779km	2017-2021	338.581	328.581	10.000	10.000		10.000	
26	Hệ thống tiêu nước nội các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	22,4 km	2017-2019	35.000		35.000	30.000	100	7.000	
27	Kênh thoát nước chống ngập úng Đồng Lau, Phố An	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Hệ thống kênh dài 2.312,8 m	2017-2018	5.400		5.400	5.000	100	3.000	
Ngành Giáo dục						88.474	0	88.474	78.000	600	29.000	
28	Trường GD trẻ khuyết tật - GPMB; XD nhà hiệu bộ, tường rào	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	711 m2 sàn	2017-2018	8.000		8.000	7.000	100	3.000	
29	Trường THPT số 1 Tư Nghĩa - Cải tạo mở rộng khu hiệu bộ; xây dựng tường rào, công nghệ phía Đông.	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tư Nghĩa	956 m2 sàn	2017-2018	8.000		8.000	7.000	100	3.000	
30	Trường THCS ĐTNNT Tây Trà - Điền bù mở rộng diện tích; xây dựng nhà học bộ môn; nhà công vụ giáo viên 06 phòng.	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tây Trà	852 m2 sàn	2017-2018	10.000		10.000	9.000	100	5.000	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến		Dự kiến KH 2016-2020	Kế hoạch năm 2016 đã giao	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú	
						Tổng số	Trong đó					
							NSTW					NSDP
31	Trường THPT Lê Quý Đôn - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn	761 m2 sàn	2017-2018	5.693		5.693	5.000	100	3.000	
32	Trường Chính trị tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Diện tích sàn 6.630m2	2017-2020	56.781		56.781	50.000	200	15.000	
Ngành Y tế						89.000	0	89.000	77.000	400	20.000	
33	Nâng cấp, sửa chữa BVĐK tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2020	49.000		49.000	42.000	200	10.000	Thuộc Đề án nâng cấp BVĐK tỉnh lên hạng I
34	Trụ sở làm việc mới của Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh kết hợp với khu khám, chữa bệnh cho cán bộ thuộc đối tượng 1	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Khu hành chính, khám bệnh, phục hồi chức năng; dt đất sử dụng 2.885m2	2017-2019	40.000		40.000	35.000	200	10.000	
Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch						77.860	55.860	22.000	30.000	400	15.000	
35	Trung tâm thông tin trên lâm tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Quảng Ngãi	Khối nhà chính 1.500m2	2017-2019	22.000		22.000	20.000	100	5.000	
36	Khu du lịch Mỹ Khê	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Quảng Ngãi	Mở rộng đường trục chính 1,7km	2017-2020	55.860	55.860		10.000	300	10.000	
Ngành Khoa học Công nghệ						7.500	0	7.500	7.000	100	3.000	
37	Đầu tư cơ sở vật chất trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp (gđ 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghĩa Hành		2017-2019	7.500		7.500	7.000	100	3.000	
Thông tin truyền thông						9.000	0	9.000	8.000	100	4.000	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến			Dự kiến KH 2016-2020	Kế hoạch năm 2016 đã giao	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó					
							NSTW	NSDP				
38	Đầu tư trang thiết bị sản xuất chương trình phát thanh truyền hình cho phòng viên	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Thiết bị chuyên dụng: camera, dưng hình,...	2017-2019	9.000		9.000	8.000	100	4.000	
	Ngành công nghệ thông tin					14.000	0	14.000	12.000	100	5.000	
39	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn I)	VP Tỉnh ủy	Toàn tỉnh	Đầu tư các hạng mục: trung tâm dữ liệu, thiết bị mạng, máy chủ,...	2017-2018	14.000		14.000	12.000	100	5.000	
	Ngành xã hội					50.000	0	50.000	45.000	100	8.000	
40	Nghĩa địa tập trung huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	DT 4,0 ha: san nền, đường giao thông, thoát nước	2017-2020	50.000		50.000	45.000	100	8.000	
	Ngành quản lý nhà nước					34.939	0	34.939	33.000	300	18.000	
41	Cải tạo nhà làm việc Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2018	4.939		4.939	6.000	100	3.000	
42	Trung tâm dịch vụ hành chính công (sửa chữa nhà khách UBND tỉnh)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2018	15.000		15.000	13.000	100	10.000	
43	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II - thiết bị)	Sở Nội vụ	TP. Quảng Ngãi	Thiết bị lưu trữ và bảo quản tài liệu	2017-2019	15.000		15.000	14.000	100	5.000	
	Ngành quốc phòng an ninh					52.740	0	52.740	47.000	300	18.000	
44	NLV CA thị trấn chính qui (7 thị trấn)	Công an tỉnh	các huyện	Diện tích sàn mỗi NLV từ 393-420 m2	2017-2020	28.000		28.000	26.000	100	10.000	
45	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục tại cơ quan Bộ chỉ huy BDBP tỉnh	BCH Biên phòng tỉnh	TP. Quảng Ngãi	1258 m2	2017-2018	19.740		19.740	17.000	100	5.000	
46	Doanh trại trung đội vận tải thủy bộ	BCHQS tỉnh	TP. Quảng Ngãi	300m2	2017-2018	5.000		5.000	4.000	100	3.000	

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (từ nguồn thu xổ số kiến thiết)

(Kèm theo Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 02/2/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm khởi công	Quy mô đầu tư	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	Trong đó				
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)			
TỔNG CỘNG											
						628.749	248.500	380.249	224.000	88.000	
I	Dự án chuyên tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017					614.534	248.500	366.034	223.700	78.000	
	Ngành Giáo dục đào tạo					44.577	0	44.577	40.500	2.500	
1	Trường THPT Lương Thế Vinh, Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	45 lớp, 2.000 học sinh, 6135m ² sàn	2013-2017	92/QĐ-UBND, 16/01/2012	44.577		44.577	40.500	2.500
	Ngành Y tế					569.957	248.500	321.457	183.200	67.500	
2	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	300 giường	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497.000	248.500	248.500	125.800	53.500
3	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	Các huyện/thành phố		2014-2016		72.957		72.957	57.400	14.000
II	Dự án Khởi công mới năm 2017					14.215	0	14.215	300	10.000	
	Ngành Giáo dục đào tạo					14.215	0	14.215	300	10.000	
4	Trường THCS DTNT Ba Tơ - 06 phòng ở học sinh và thư viện	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ba Tơ	350 m ² sàn	2017		3.500		3.500	100	3.000
5	Trường THCS THPT Phạm Kiệt - Nhà lớp học 6 phòng tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Hà	480 m ² sàn	2017		3.500		3.500	100	3.000
6	Trường THPT Chu Văn An - Nhà lớp học 10 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tư Nghĩa	966 m ² sàn	2017-2018		7.215		7.215	100	4.000

Ghi chú: Bố trí kế hoạch vốn bằng 90% tổng mức đầu tư được duyệt theo hướng dẫn tại Công văn số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (từ nguồn thu tiền sử dụng đất)

(Kèm theo Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Diện tích	Năm	Quyết định đầu tư		Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư			
	TỔNG CỘNG						2.825.530	1.656.400	550.000	
I	VỐN DO TỈNH QUẢN LÝ						2.825.530	1.656.400	270.000	
a	Bổ trí thực hiện dự án khai thác quỹ đất						2.825.530	1.656.400	210.000	
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>						1.951.982	946.400	145.000	
1	Khu dân cư Yên Phú	Sở Tài nguyên - Môi trường	TP. Quảng Ngãi	65.885m ²	2014-2016	832/QĐ-UBND, 10/6/2011; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777	26.000	10.000	
2	Khu dân cư Tịnh Kỳ	Sở Tài nguyên Môi trường	TP. Quảng Ngãi	7,5ha	2016-2020		102.000	100.000	30.000	
3	Khu dân cư trục đường Bầu Giang - Cầu Mới	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	TP. Quảng Ngãi	2.227m ²		932/QĐ-UBND, 20/6/2012; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777	354.900	40.000	
4	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng)	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	TP. Quảng Ngãi	san nền 5,43ha và 876m đường	2016-2020	505/QĐ-UBND 31/3/2016	319.891	284.400	35.000	
5	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn I)	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	TP. Quảng Ngãi		2016-2018		246.537	181.100	30.000	
*	<i>Dự án dự kiến khởi công mới năm 2017</i>						873.548	710.000	65.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư			
6	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn km1027-km1045+780 và cây xanh tại nút giao thông dốc sồi thuộc tuyến QL1A, tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Bình Sơn	Đầu tư mới đường cây từ km1027-km1045+780 và các nút cây xanh	2017-2018		45.000	40.000	20.000	
7	Khu dân cư Kỳ Xuyên, thành phố Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên Môi trường	TP. Quảng Ngãi	24ha	2017-2020		480.000	400.000	3.000	
8	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	Sở Tài nguyên Môi trường	TP. Quảng Ngãi	1,95ha	2017-2020		40.000	40.000	7.000	
9	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	TP. Quảng Ngãi	10,4 ha	2017-2019		167.000	130.000	5.000	
10	Kè và Khu dân cư nam sông Vệ	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	Mộ Đức	19,97 ha	2017-2019		141.548	100.000	30.000	
b	Bổ trí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền SDD								60.000	
II	GLIAO HUYỆN, THÀNH PHỐ THU - CHI								280.000	

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: BQL DỰ ÁN ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 22/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
							Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								NSTW				NSDP (NS tỉnh)
TỔNG CỘNG							2.665.819	1.636.978	318.841	72.650	85.000	
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ						2.665.819	1.636.978	318.841	72.650	85.000	
I	Dự án chuyển tiếp						243.841	0	243.841	71.250	60.000	
*	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017						243.841	0	243.841	71.250	60.000	
1	Đường Nguyễn Công Phương (giai đoạn 2), thành phố Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	L=1.270,57	2015-2019	1579/QĐ-UBND ngày 28/10/2011; 647/QĐ-UBND ngày 11/5/2015	93.841		93.841	39.250	40.000	
2	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0-km22+336)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Ba To, Minh Long, Sơn Hà	Đường cấp VI miền núi; 22,336km	2018-2020		150.000		150.000	32.000	20.000	
II Dự án Khởi công mới							2.421.978	1.636.978	75.000	1.400	25.000	
3	Nâng cấp, mở rộng ĐT.623 (Sơn Hà - Sơn Tây), đoạn Km26-Km27 (nối đến đường Đông Trường Sơn)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Sơn Tây	1km; Cấp V, miền núi	2017-2019		25.000		25.000	100	5.000	
4	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tu Nghĩa, Nghĩa Hành	5km; Cấp III đồng bằng	2017-2021		146.978	136.978	10.000	300	10.000	
5	Cầu Cửa Đại	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Tổng chiều dài 2,5km	2017-2021		2.250.000	1.500.000	40.000	1.000	10.000	Thuyết minh NSDP 750 tỷ đồng gồm vốn NS tỉnh là 40 tỷ đồng, còn lại 710 tỷ đồng sử dụng vốn khai thác quỹ đất

Phụ biểu

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

Nguồn vốn: Quỹ đất (thu tiền sử dụng đất)

Đơn vị: BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Mức đầu tư		Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
					Quyết định	Tổng mức đầu tư			
	TỔNG CỘNG					45.000	40.000	20.000	
*	<i>Dự án dự kiến khởi công mới năm 2017</i>					45.000	40.000	20.000	
1	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn km1027- km1045+780 và cây xanh tại nút giao thông đốc sòi thuộc tuyến QL1A, tỉnh Quảng Ngãi	Bình Sơn		2017-2018		45.000	40.000	20.000	

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: BQL DỰ ÁN ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm thi công	Quyết định	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	Trong đó				
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)			
TỔNG CỘNG						502.937	396.581	106.356	36.010	49.150	
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ					502.937	396.581	106.356	36.010	49.150	
I	Dự án chuyển tiếp					64.356	0	64.356	35.710	19.150	
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017</i>					<i>64.356</i>	<i>0</i>	<i>64.356</i>	<i>35.710</i>	<i>19.150</i>	
1	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Cây Búa	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	Tuyến kênh chính 1.559,77 m	2015-2017	1660/QĐ-UBND, 26/6/2015	15.361	15.361	10.150	2.150	
2	Tiêu úng, thoát lũ khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi gđ1	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	Chiều dài kênh 2.563 m	2015-2018	462/QĐ-UBND, 06/4/2015	48.995	48.995	25.560	17.000	
II	Dự án Khởi công mới						438.581	396.581	42.000	300	30.000
3	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Bình Sơn	281,6m	2017-2021	2017-2021	100.000	68.000	32.000	300	20.000
4	Các tuyến đê biển huyện Lý Sơn (giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Lý Sơn		2017-2021	2017-2021	338.581	328.581	10.000		10.000

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017
Nguồn vốn: Ngân sách địa phương
ĐƠN VỊ: BQL DỰ ÁN ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
					Tổng mức đầu tư	Trong đó					
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)				
TỔNG CỘNG											
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ										
I	Dự án chuyển tiếp										
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2016</i>										
1	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành - Nhà thi đấu đa chức năng	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghĩa Hành	1.390 m2 sàn	2015-2017	1597/QĐ-UBND, 30/10/2014	7.969	7.969	7.100	500	
2	Trường THPT Nguyễn Công Phương - Mở rộng diện tích đất, xây dựng nhà đa năng	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghĩa Hành	819 m2 sàn	2015-2017	91/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.625	6.625	4.100	1.800	
3	Trường THPT Thu Xà - Xây dựng nhà đa chức năng	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tư Nghĩa	851 m2 sàn	2015-2017	90/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.715	6.715	5.100	750	
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017</i>						652.272	276.200	376.072	211.262	105.000
4	Ký túc xá trường THPT chuyên Lê Khiết (giai đoạn I)	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.231 m2 sàn	2015-2017	1530/QĐ-UBND, 21/10/2014	19.553	19.553	11.250	4.000	
5	Trường THPT Chu Văn An, hạng mục Mở rộng diện tích đất, xây dựng nhà đa năng	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tư Nghĩa	1.400 m2 sàn	2015-2017	1556/QĐ-UBND, 23/10/2014	12.000	12.000	7.950	3.000	

23

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
								NSTW				NSDP (NS tỉnh)	
6	Trường THPT Lê Quý Đôn - Mở rộng diện tích, xây dựng nhà thi đấu đa năng	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn	1.392 m2 sàn	2015-2017	1598/QĐ-UBND, 30/10/2014	11.418		11.418	7.600	2.500		
7	Trường THPT Bình Sơn - nhà lớp học và phòng bộ môn	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn	1.530 m2 sàn	2016-2017	22/QĐ-UBND, 12/01/16	7.985		7.985	4.000	3.500		
8	Trường THPT Minh Long - Nhà hiệu bộ	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Minh Long	711 m2 sàn	2016	1713/QĐ-SXD, 30/10/2015	4.924		4.924	2.500	2.000		
9	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	300 giường	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497.000	248.500	248.500	125.800	78.500	KH 2017 gồm: Vốn NS tỉnh 25 tỷ đồng và Vốn XSKT là 53,5 tỷ đồng.	
10	Đường bờ Đông sông Kinh (Giang (nối dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	3504m	2012-2017	1621/QĐ-UBND, 16/11/2010	83.298	27.700	55.598	46.562	3.500		
11	Thoát nước CSHT ngoài hàng rào bệnh viện ĐK Quảng Ngãi giai đoạn 2	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	990m	2016-2018	43/QĐ-UBND ngày 13/01/2016	16.094		16.094	5.600	8.000		
*	Dự án chuyên tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017							197.754	37.256	160.498	70.701	44.500	
12	Trường THPT Lê Trung Đình - Đền bù GPMB; xây dựng 12 phòng học, hội trường (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.001 m2 sàn	2016-2018	21/QĐ-UBND, 12/01/2016	25.333		25.333	6.250	9.500		
13	Xây dựng Nhà luyện tập thi đấu đa năng tỉnh	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Quảng Ngãi	9.440m2	2015-2019	1668/QĐ-UBND 25/9/2015	55.274		55.274	23.000	15.000		

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)			
14	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (núi dài)	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Đức Phổ	4,2 km	2013-2018	1604/QĐ-UBND, 30/10/2011; 1721/QĐ-UBND, 8/11/2012	117.147	37.256	79.891	41.451	20.000	Đổi ứng chương trình Hạ tầng du lịch
II	Dự án Khởi công mới						316.189	70.000	246.189	1.900	87.000	
15	Trường THCS DTNT Ba Tơ - 06 phòng ở học sinh và thư viện	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ba Tơ	350 m ² sàn	2017		3.500		3.500	100	3.000	Vốn XSKT
16	Trường THCS THPT Phạm Kiệt - Nhà lớp học 6 phòng tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Hà	341 m ² sàn	2017		3.500		3.500	100	3.000	Vốn XSKT
17	Trường THPT Chu Văn An - Nhà lớp học 10 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tư Nghĩa	966 m ² sàn	2017		7.215		7.215	100	4.000	Vốn XSKT
18	Trường GD trẻ khuyết tật - GPMB; XD nhà hiệu bộ, tường rào	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	711 m ² sàn	2017		8.000		8.000	100	3.000	
19	Trường THPT số 1 Tư Nghĩa - Cải tạo mở rộng khu hiệu bộ; xây dựng tường rào, công ngõ phía Đông.	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tư Nghĩa	956 m ² sàn	2017		8.000		8.000	100	3.000	
20	Trường THCS DTNT Tây Trà - Đền bù mở rộng diện tích; xây dựng nhà học bộ môn; nhà công vụ giáo viên 06 phòng.	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tây Trà	854 m ² sàn	2017-2018		10.000		10.000	100	5.000	
21	Trường THPT Lê Quý Đôn - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn	761 m ² sàn	2017		5.693		5.693	100	3.000	

25

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								NSTW				NSDP (NS tỉnh)
22	Trưởng Chính trị tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Diện tích sàn 6.630m ²	2017-2020		56.781	56.781	200	15.000		
23	Nâng cấp, sửa chữa BVĐK tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2021		49.000	49.000	200	10.000	Thuộc Đề án Nâng cấp, sửa chữa BVĐK tỉnh lên hạng I	
24	Trụ sở làm việc mới của Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh kết hợp với khu khám, chữa bệnh cho cán bộ thuộc đối tượng I	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Khu hành chính, khám bệnh, phục hồi chức năng; dt đất sử dụng 2.885m ²	2017-2019		40.000	40.000	200	10.000		
25	Trung tâm thông tin triển lãm tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Khởi nhà chính 1.500m ²	2017-2019		22.000	22.000	100	5.000		
26	Khu du lịch Mỹ Khê	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Mở rộng đường trục chính 1,7km	2017-2020		55.860	55.860	300	10.000		
27	Đầu tư cơ sở vật chất trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp (gđ 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghĩa Hành		2017-2019		7.500	7.500	100	3.000		
28	Trung tâm dịch vụ hành chính công (sửa chữa nhà khách UBND tỉnh)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2018		15.000	15.000	100	10.000		

Phụ biểu

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương (vốn đối ứng các chương trình, dự án ODA)

ĐƠN VỊ: BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 685a/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



DVT: triệu đồng

TT	Chương trình, Dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đối ứng đã bố trí đến hết năm 2016	Kế hoạch vốn đối ứng năm 2017	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài			
	TỔNG SỐ					119.130	31.297	87.833	1.500	4.700	
1	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	WB	BVĐK tỉnh	800 m3/ ngày đêm	2016-2017	29.199	4.593	24.606	1.000	1.200	
2	Hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	WB	Xã Hành Dũng	800 kg rác/ ngày	2016-2018	89.931	26.704	63.227	500	3.500	

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: BQL KKT DUNG QUẤT VÀ CÁC KCN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích	Năm	Số Quyết định	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
							Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								NSTW				NSDP (NS tỉnh)
TỔNG CỘNG							1.234.221	0	160.944	30.700	38.500	
A THỰC HIỆN ĐẦU TƯ							1.234.221	0	160.944	30.700	38.500	
I Dự án chuyển tiếp							1.167.568	0	94.291	30.500	29.500	
* Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2016							40.000	0	40.000	27.000	11.000	
1	Gia cố nền trên phần diện tích còn lại tại mặt bằng giai đoạn 2 của Nhà máy Doosan	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	19,53 ha	2015-2016	2231/QĐ-UBND, 31/12/2014	40.000		40.000	27.000	11.000	
* Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017							14.291	0	14.291	3.500	8.500	
2	Nghĩa địa Bình Đông	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	Diện tích 3,36 ha	2016-2018	1964/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	14.291		14.291	3.500	8.500	
* Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017							1.113.277	0	40.000	0	10.000	
3	Đường Tri Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn I)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	6,257km	2014-2018	648/QĐ-UBND 29/4/2014	1.113.277		40.000		10.000	Phần của chiều thực hiện từ nguồn vượt thu, thường vượt thu, đồng thu để lại làm lương chi ĐTPT hoặc các nguồn vốn khác khi có điều kiện
II Dự án Khởi công mới							66.653	0	66.653	200	9.000	
4	Mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	828,9m	2017-2019		19.463		19.463	100	4.000	
5	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tịnh Phong (giai đoạn I)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	1.000m3/ngày, đêm	2017-2019		47.190		47.190	100	5.000	

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng					Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
										NSTW				NSDP (NS tỉnh)
TỔNG CỘNG											32.150	33.000		
A THỰC HIỆN ĐẦU TƯ											32.150	33.000		
I Dự án chuyển tiếp											32.150	33.000		
* Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017											32.150	33.000		
1	Cảng Bến Đình	Sở GTVT	Lý Sơn	Tàu	2016-2020	495/QĐ-UBND, 31/3/2016	200.000	130.000	70.000	32.150	33.000			



2/20

Phụ biểu

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng				Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
							Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
									NSTW				NSDP (NS tỉnh)
TỔNG CỘNG							64.000	0	64.000	16.000	16.000		
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ						64.000	0	64.000	16.000	16.000		
I	Dự án chuyển tiếp						64.000	0	64.000	16.000	16.000		
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017</i>						14.000	0	14.000	6.000	6.000		
1	Đầu tư khẩn cấp khu TDC Gò Thôn	Sở NN&PTNT	Tu Nghĩa	Khu TDC cho 38 hộ dân	2016-2017		14.000		14.000	6.000	6.000		
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017</i>						50.000	0	50.000	10.000	10.000		
2	Bố trí thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng	Sở NN&PTNT	Toàn tỉnh		2016-2020		50.000		50.000	10.000	10.000		

100

Phụ biểu

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương (vốn đối ứng các chương trình, dự án ODA)

ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng



TT	Chương trình, Dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đối ứng đã bố trí đến hết năm 2016	Kế hoạch vốn đối ứng năm 2017	Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó					
						Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài				
TỔNG SỐ					853.287	112.913	740.374	20.477	13.070		
1	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	JICA	Ba Tơ, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây	Trồng mới 2.800 ha; Bảo vệ 3.200 ha; Khoanh nuôi 3.300 ha; 80 km đường	2012-2021	289.600	42.756	246.844	10.366	1.600	
2	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	WB				225.962	52.382	173.580	6.761	5.700	
Trong đó:											
2.1	TDA Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (giai đoạn II)	WB	Đức Phổ	Kè dài thêm 565m đê và nhiều hạng mục khác	2013-2017	185.132	48.299	136.833	5.761	4.500	
2.2	TDA Hợp phần 3 "Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"	WB	10 xã thuộc 3 huyện Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	Xây dựng 10 công trình quy mô nhỏ, đào tạo, tập huấn	2015-2018	40.830	4.083	36.747	1.000	1.200	
3	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	WB	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Đức Phổ	Nâng cấp, sửa chữa 20 hồ chứa nước xuống cấp	2016-2022	337.725	17.775	319.950	3.350	5.770	
Trong đó:											
3.1	TDA Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước Đập Làng	WB	Huyện Nghĩa Hành	146,5m	2016-2017	29.139	8.641	20.498	3.350	3.500	

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: SỞ Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm khởi công	Quyết định	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	Trong đó				
							NSTW				NSDP (NS tỉnh)
	TỔNG CỘNG					72.957	0	72.957	57.400	14.000	
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ					72.957	0	72.957	57.400	14.000	
I	Dự án chuyển tiếp					72.957	0	72.957	57.400	14.000	
*	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017					72.957	0	72.957	57.400	14.000	
I	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	Các huyện/thị xã/ thành phố	2014-2016		72.957		72.957	57.400	14.000	Vốn XSKT



201

Phụ biểu

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương (vốn đối ứng các chương trình, dự án ODA)

ĐƠN VỊ: SỞ Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số 685a/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



DVT: triệu đồng

TT	Chương trình, Dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm thực hiện	Năng lực thực hiện	Giai đoạn	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đối ứng đã bố trí đến hết năm 2016	Kế hoạch vốn đối ứng năm 2017	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
						Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài				
	TỔNG SỐ					-	-	-	-	130	
1	Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng Mé Công mở rộng	ADB	Các huyện TP	Hệ thống năng lực xét nghiệm nhiễm khuẩn, nâng cao năng lực	2016-2021	-	-	-	-	130	

AD3

Phụ biểu

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương (vốn đối ứng các chương trình, dự án ODA)

ĐƠN VỊ: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 685a/QĐ-UBND ngày 16/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



DVT: triệu đồng

TT	Chương trình, Dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đối ứng đã bố trí đến hết năm 2016	Kế hoạch vốn đối ứng năm 2017	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
						Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài				
	TỔNG SỐ					28.600	6.600	22.000	500	1.000	
1	Giáo dục trung học khó khăn nhất (giai đoạn 2)	ADB	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức	6 trường THCS	2015-2018	28.600	6.600	22.000	500	1.000	

1004

Phụ biểu

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú		
						Tổng mức đầu tư	Trong đó					
							NSTW				NSDP (NS tỉnh)	
	TỔNG CỘNG					19.754	0	19.754	7.000	10.000		
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ					19.754	0	19.754	7.000	10.000		
I	Dự án chuyển tiếp					19.754	0	19.754	7.000	10.000		
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017</i>					19.754	0	19.754	7.000	10.000		
1	Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi (Datacenter)	Sở Thông tin và Truyền thông	TP. Quảng Ngãi		2016-2018	1568/QĐ-UBND, 28/10/2014	19.754		19.754	7.000	10.000	

62

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: SỞ CÔNG THƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng suất thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú		
					Tổng mức đầu tư	Trong đó						
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)					
	TỔNG CỘNG					<u>153.000</u>	<u>130.000</u>	<u>23.000</u>	<u>5.000</u>	<u>2.000</u>		
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ					<u>153.000</u>	<u>130.000</u>	<u>23.000</u>	<u>5.000</u>	<u>2.000</u>		
I	Dự án chuyển tiếp					<u>153.000</u>	<u>130.000</u>	<u>23.000</u>	<u>5.000</u>	<u>2.000</u>		
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017</i>					<u>153.000</u>	<u>130.000</u>	<u>23.000</u>	<u>5.000</u>	<u>2.000</u>		
1	Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn I)	Sở Công thương	Toàn tỉnh		2016-2020	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	153.000	130.000	23.000	5.000	2.000	

10/2

Phụ biểu
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

Nguồn vốn: Quỹ đất (thu tiền sử dụng đất)

Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
				giao thực hiện	Tổng mức đầu tư			
	TỔNG CỘNG					1.263.777	566.000	50.000
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					743.777	126.000	40.000
1	Khu dân cư Yên Phú	TP. Quảng Ngãi	65.885m ²	2014-2016	832/QĐ-UBND, 10/6/2011; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777	26.000	10.000
2	Khu dân cư Tịnh Kỳ	TP. Quảng Ngãi	7,5ha	2016-2020		102.000	100.000	30.000
*	<i>Dự án dự kiến khởi công mới năm 2017</i>					520.000	440.000	10.000
3	Khu dân cư Kỳ Xuyên, thành phố Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	24ha	2017-2020		480.000	400.000	3.000
4	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	TP. Quảng Ngãi	1,95ha	2017-2020		40.000	40.000	7.000

807

Phụ biểu

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương (vốn đối ứng các chương trình, dự án ODA)

ĐƠN VỊ: SỔ TÀI KHOẢN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND, ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



DVT: triệu đồng

TT	Chương trình, Dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đối ứng đã bố trí đến hết năm 2016	Kế hoạch vốn đối ứng năm 2017	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài			
	TỔNG SỐ					205.980	56.947	149.033	19.939	3.500	
1	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Nhiều nhà tài trợ	TP Quảng Ngãi	Xây dựng mới tuyến đê, kè với chiều dài 3.574,8m	2015-2017	184.903	54.903	130.000	19.939	3.500	
2	Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Nhiều nhà tài trợ	Các xã: Bình Phước, Bình Đông, Bình Trị, huyện Bình Sơn	107,448 ha	2015-2019	21.077	2.044	19.033	-	-	

Phụ biểu

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương (vốn đối ứng các chương trình, dự án ODA)

ĐƠN VỊ: ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số 685a/QĐ-UBND, ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: triệu đồng

TT	Chương trình, Dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đối ứng đã bố trí đến hết năm 2016	Kế hoạch vốn đối ứng năm 2017	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó				
							Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài			
	TỔNG SỐ					337.818	18.477	319.341	9.440	5.000	
1	Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	WB	Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ	Phát triển CSHT cấp xã, thôn, bản; Phát triển sinh kế bền vững; Nâng cao năng lực	2014-2018	337.818	18.477	319.341	9.440	5.000	

010

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG TỈNH ỦY

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 11/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú		
					Tổng mức đầu tư	Trong đó						
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)					
	TỔNG CỘNG					23.270	0	23.270	3.800	9.500		
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ					23.270	0	23.270	3.800	9.500		
I	Dự án chuyển tiếp					9.270	0	9.270	3.700	4.500		
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017</i>					9.270	0	9.270	3.700	4.500		
I	Nhà làm việc Tỉnh ủy Quảng Ngãi (Nhà làm việc các ban Đảng, phòng ở mục tiêu, gara ô tô)	VP Tỉnh ủy	TP. Quảng Ngãi	1.090m ²	2016-2018	1966/QĐ-UBND, 30/10/2015	9.270		9.270	3.700	4.500	
II	Dự án Khởi công mới					14.000	0	14.000	100	5.000		
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1)	VP Tỉnh ủy	Toàn tỉnh	Đầu tư các hạng mục: trung tâm dữ liệu, TB mạng, máy chủ..	2017-2018		14.000		14.000	100	5.000	

117

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
					Tổng mức đầu tư	Trong đó					
						NSTW	NSBP (NS tỉnh)				
	TỔNG CỘNG										
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ										
I	Dự án Khởi công mới										
1	Đầu tư trang thiết bị sản xuất chương trình PTTH cho phòng viên	Đài PTTH	TP. Quảng Ngãi	Thiết bị chuyên dụng: camera, dụng hình,..	2017-2019	9.000	0	9.000	100	4.000	
2	Cải tạo nhà làm việc Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	Đài PTTH	TP. Quảng Ngãi		2017-2018	4.939		4.939	100	3.000	

112

Phụ biên

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: TỈNH ĐOÀN QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	Trong đó					
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)				
	TỔNG CỘNG					89.201	50.008	39.193	20.500	7.000		
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ					89.201	50.008	39.193	20.500	7.000		
I	Dự án chuyển tiếp					89.201	50.008	39.193	20.500	7.000		
*	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017					89.201	50.008	39.193	20.500	7.000		
I	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh đoàn	TP. Quảng Ngãi	Nhà 1.889m2 và nhiều hạng mục khác	2013-2018	3617a-QĐ/TWĐTN 22/10/2012	89.201	50.008	39.193	20.500	7.000	

103

Phụ biểu

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH MỸ PHẠ THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số hecta	Số Quyết định	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	Trong đó					
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)				
TỔNG CỘNG						383.000	270.400	112.600	72.500	19.630		
A THỰC HIỆN ĐẦU TƯ						383.000	270.400	112.600	72.500	19.630		
I Dự án chuyển tiếp						383.000	270.400	112.600	72.500	19.630		
* Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017						338.000	270.400	67.600	54.000	5.000		
1	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoá	Cty TNHH MTV KTCTTL	Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	100ha	2011-2015	527/QĐ-UBND, 31/3/2009	338.000	270.400	67.600	54.000	5.000	đổi ứng chương trình Phát triển vùng
* Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017						45.000	0	45.000	18.500	14.630		
2	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng đầu mối và kiên cố Kênh sông Giang, huyện Sơn Tịnh	Cty TNHH MTV KTCTTL	Sơn Tịnh	4000m; 900ha	2016-2017		15.000		15.000	3.500	6.000	
3	Chống ngập úng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 và khu vực lân cận	Cty TNHH MTV KTCTTL	Sơn Tịnh	Nâng cấp 2km, xd mới 2,4km kênh tiêu	2016-2018	2029/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	30.000		30.000	15.000	8.630	

Phụ biểu

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH DỊCH VỤ TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
						Trong đó					
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)				
	TỔNG CỘNG				80.773	0	80.773	57.210	14.500		
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ				80.773	0	80.773	57.210	14.500		
I	Dự án chuyển tiếp				80.773	0	80.773	57.210	14.500		
*	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017				80.773	0	80.773	57.210	14.500		
1	Chỉnh trang mặt tiền KCN Tịnh Phong (hạng mục Nâng cấp tuyến đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	Sơn Tịnh	1,547km	2014-2016	1576/QĐ-UBND, 30/10/2013	44.233	44.233	33.950	5.000	
2	Đường số 3 KCN Tịnh Phong	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)	Sơn Tịnh	894m	2016-2019	1187/QĐ-UBND ngày 21/7/2015	36.540	36.540	23.260	9.500	

115

Phụ biểu

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

Nguồn vốn: Quỹ đất (thu tiền sử dụng đất)

Đơn vị: Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Hiện trạng	Quyết định đầu tư		Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư			
	TỔNG CỘNG					1.516.753	1.050.400	140.000	
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					1.208.205	820.400	105.000	
1	Khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới	TP. Quảng Ngãi	2.227m ²		932/QĐ-UBND, 20/6/2012; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777	354.900	40.000	
2	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng)	TP. Quảng Ngãi	san nền 5,43ha và 876m đường	2016-2020	505/QĐ-UBND 31/3/2016	319.891	284.400	35.000	
3	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	TP. Quảng Ngãi		2016-2018		246.537	181.100	30.000	
*	<i>Dự án dự kiến khởi công mới năm 2017</i>					308.548	230.000	35.000	
4	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	TP. Quảng Ngãi		2017-2019		167.000	130.000	5.000	
5	Kè và Khu dân cư nam sông Vệ	Mộ Đức		2017-2019		141.548	100.000	30.000	

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn Ngân sách địa phương

QUẢNG AN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú		
						Trong đó						
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)					
TỔNG CỘNG						92.815	0	92.815	53.500	10.000		
A THỰC HIỆN ĐẦU TƯ						92.815	0	92.815	53.500	10.000		
I Dự án chuyển tiếp						64.815	0	64.815	53.400	0		
* Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2016						64.815	0	64.815	53.400	0		
1	Nhà làm việc Công an 76 xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự thuộc đề án Xây dựng củng cố Công an xã, thị trấn (nơi không bố trí Công an chính quy) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	các huyện/thị trấn	76 nhà làm việc	2014-2016	1579/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 733/QĐ-UBND ngày 19/5/2015	60.247		60.247	50.400	0	đủ vốn để hoàn thành dự án
2	Trụ sở làm việc CA phường Trần Hưng Đạo	Công an tỉnh	TP. Quảng Ngãi	650m ²	2016-2017	92/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014; 1701/SXD, 30/10/2015	4.568		4.568	3.000	0	đủ vốn để hoàn thành dự án
II Dự án Khởi công mới						28.000	0	28.000	100	10.000		
3	NLV CA thị trấn chính qui (7 thị trấn)	Công an tỉnh	các huyện	3.150m ²	2017-2020		28.000		28.000	100	10.000	

11/17

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Quyết định	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	Trong đó				
							NSTW				NSDP (NS tỉnh)
	TỔNG CỘNG					25.000	0	25.000	10.500	7.000	
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ					25.000	0	25.000	10.500	7.000	
I	Dự án chuyển tiếp					25.000	0	25.000	10.500	7.000	
*	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017					25.000	0	25.000	10.500	7.000	
1	Trụ sở làm việc phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 01, 03 và số 05	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi, Sơn Tịnh, Đức Phổ		2016-2018	25.000		25.000	10.500	7.000	

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC HUY QUÂN SỰ TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số quyết định	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú		
					Tổng mức đầu tư	Trong đó						
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)					
TỔNG CỘNG					72.260	0	72.260	47.220	19.500			
A. THỰC HIỆN ĐẦU TƯ					72.260	0	72.260	47.220	19.500			
II Dự án chuyển tiếp					67.260	0	67.260	47.120	16.500			
* Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017					67.260	0	67.260	47.120	16.500			
1	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và tiểu đội dân quân thường trực các xã trọng điểm (7 xã: Bình Thuận, Nghĩa An, Ba Đông, Trà Nham, Long Môn, Sơn Mâu, thị trấn Mộ Đức)	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Các huyện	26 xã trọng điểm	2014-2016	1440/QĐ-UBND ngày 02/10/2013; 233/QĐ-UBND ngày 25/02/2014	32.150		32.150	27.420	3.500	
2	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Lý Sơn	Trồng 107,28 ha rừng	2011-2017	966/QĐ-UBND, 8/7/2011	20.110		20.110	14.700	4.000	
3	Ban chỉ huy quân sự huyện Sơn Tịnh (mới) - phần bồi thường gpmب	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Sơn Tịnh	Bồi thường, GPMB 3,11 ha	2016-2019	1809/QĐ-BQP ngày 21/5/2015	15.000		15.000	5.000	9.000	Bồi thường, GPMB
II Dự án Khởi công mới					5.000	0	5.000	100	3.000			
4	Doanh trại trung đội vận tải thủy bộ	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	TP. Quảng Ngãi	300m2	2017-2018		5.000		5.000	100	3.000	

Phụ biểu

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương (vốn đối ứng các chương trình, dự án ODA)

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ VIỆT NAM - HÀN QUỐC - QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: triệu đồng

TT	Chương trình, Dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đối ứng đã bố trí đến hết năm 2016	Kế hoạch vốn đối ứng năm 2017	Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó					
						Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài				
	TỔNG SỐ				130.107	43.845	86.262	31.339	7.600		
1	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc	Hàn Quốc	TP Quảng Ngãi	1.000-1.200 SV/năm	2008-2018	130.107	43.845	86.262	31.339	7.600	

Phụ biểu

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN BÌNH SƠN

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số tiền	Quyết định	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	Trong đó				
							NSTW				NSDP (NS tỉnh)
	TỔNG CỘNG					72.000	0	29.000	100	39.266	
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ					72.000	0	29.000	100	10.000	
I	Dự án Khởi công mới					72.000	0	29.000	100	10.000	
1	Đường kè Bắc sông Trà Bồng (đoạn hạ lưu cầu Châu Ổ)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,2km	2017-2020	72.000		29.000	100	10.000	Ngân sách tỉnh 40%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
B	PHÂN CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2015/QĐ-UBND NGÀY 15/12/2015									29.266	Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

1.2.2

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN SON TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mã dự án	Quyết định đầu tư	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
							Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								NSTW				NSDP (NS tỉnh)
	TỔNG CỘNG						409.923	20.000	376.877	160.100	102.417	
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ						409.923	20.000	376.877	160.100	83.000	
I	Dự án chuyển tiếp						366.877	20.000	346.877	160.000	75.000	
*	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017						366.877	20.000	346.877	160.000	75.000	
1	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	Chiều dài đường 1.473,08 m	2014-2018	1602/QĐ-UBND, 30/10/2014	193.862	20.000	173.862	85.000	35.000	
2	Trung tâm chính trị - hành chính huyện Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	5 ha	2014-2018	1612/QĐ-UBND, 30/10/2014	173.015		173.015	75.000	40.000	
II	Dự án Khởi công mới						43.046	0	30.000	100	8.000	
3	Tuyến D7 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	L=0,66m, Bn=20,5m	2017-2020		43.046		30.000	100	8.000	NS tỉnh tối đa 30 tỷ đồng; phần còn thiếu, NS huyện bố trí
B	PHÂN CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2015/QĐ-UBND NGÀY 15/12/2015										19.417	Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

A-2.3

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: UBND THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thi công	Quyết định đầu tư	Trong đó		Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú
							Tổng mức đầu tư	NSTW			
								NSDP (NS tỉnh)			
	TỔNG CỘNG										
						1.328.833	0	1.194.965	285.800	263.706	
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ					1.328.833	0	1.194.965	285.800	169.000	
I	Dự án chuyển tiếp					1.152.833	0	1.052.765	285.700	150.000	
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2016</i>					156.909	0	156.909	105.700	16.000	
1	Xây dựng chợ Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	99 kiot và 844 lô sạp	2014-2019	1609/QĐ-UBND, 30/10/2014	156.909	156.909	105.700	16.000	
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017</i>					995.924	0	895.856	180.000	134.000	
2	Cầu Thạch Bích	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	cầu 875,65m, đường dẫn 1.549,07m	2016-2020	323/QĐ-UBND 03/3/2016	643.184	560.000	50.000	100.000	Phần vốn còn thiếu để hoàn thành dự án bố trí từ ngân sách thành phố QN
3	Nghĩa địa thành phố (giai đoạn 2)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	9,31 ha	2016-2020	2363/QĐ-UBND, 30/12/2015	56.281	39.397	15.000	14.000	NS tỉnh 80%
4	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	6,37 ha	2017-2020	1964/QĐ-UBND, 30/10/2015	296.459	296.459	115.000	20.000	
II	Dự án Khởi công mới						176.000	0	142.200	100	19.000
5	Đường nối từ đường Hùng vương đến đường Nguyễn Tự Tân (đoạn qua Đài PTTH tỉnh)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	Đường phố với chiều dài 266m	2017-2020		7.000	7.000	100	4.000	
6	Cầu An Phú qua sông Phú Thọ	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	372m	2017-2020		169.000	135.200		15.000	Ngân sách tỉnh 80%, phần còn thiếu bố trí từ NS thành phố để thực hiện
B	PHÂN CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2015/QĐ-UBND NGÀY 15/12/2015									94.706	Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN TƯ NGHĨA

(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Số quyết định đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	Trong đó				
							NSTW				NSDP (NS tỉnh)
	TỔNG CỘNG					201.036	0	130.036	24.200	54.738	
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ					201.036	0	130.036	24.200	31.000	
I	Dự án chuyển tiếp					40.000	0	40.000	24.000	11.000	
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017</i>					40.000	0	40.000	24.000	11.000	
1	Đường Nghĩa Hòa-Nghĩa Thương giai đoạn I	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1.207m	2015-2017	1588/QĐ-UBND, 28/10/2011	40.000	40.000	24.000	11.000	
II	Dự án Khởi công mới					161.036	0	90.036	200	20.000	
2	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa		2017-2020		47.036	47.036	100	10.000	
3	Đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,225km	2017-2020		114.000	43.000	100	10.000	Ngân sách tỉnh 38%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
B	PHÂN CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2015/QĐ-UBND NGÀY 15/12/2015									23.738	Bổ trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

1/25



Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN MỘ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú
						Mức đầu tư	Trong đó				
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)			
	TỔNG CỘNG					140.000	0	96.500	11.200	53.545	
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ					140.000	0	96.500	11.200	29.000	
I	Dự án chuyển tiếp					35.000	0	35.000	11.000	15.000	
*	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017					35.000	0	35.000	11.000	15.000	
1	Tuyến đường Chợ Lâm Thượng-Biến Đạm Thủy Nam	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	3,63 km	2017-2018	35.000		35.000	11.000	15.000	Đã bố trí từ nguồn vượt thu 11 tỷ đồng; bổ sung hỗ trợ có mục tiêu cho huyện hoàn thành tuyến đường
II	Dự án Khởi công mới					105.000	0	61.500	200	14.000	
2	Tuyến đường Đồng thị trấn Mộ Đức (Đường nội thị)	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	1,32 km	2017-2020	70.000		26.500	100	7.000	Ngân sách tỉnh 38%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
3	Hệ thống tiêu nước nội các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	11 km	2017-2019	35.000		35.000	100	7.000	
B	PHÂN CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2015/QĐ-UBND NGÀY 15/12/2015									24.545	Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: HUYỆN ỦY MỘ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số ~~672~~ /QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư	Trong đó		Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
							Mức đầu tư	NSTW				
												NSDP (NS tỉnh)
	TỔNG CỘNG						35.601	0	35.601	31.291	2.000	
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ						35.601	0	35.601	31.291	2.000	
I	Dự án chuyển tiếp						35.601	0	35.601	31.291	2.000	
*	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2016						35.601	0	35.601	31.291	2.000	
1	Nhà làm việc Huyện ủy Mộ Đức	Huyện ủy Mộ Đức	Mộ Đức	NLV dt sàn 1.800m ² ; hội trường 350chỗ.	2014-2017	1382/QĐ-UBND, 20/9/2012	35.601		35.601	31.291	2.000	

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương
ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN ĐỨC PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 865a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Hình thức đầu tư	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú		
						Tổng mức đầu tư	Trong đó					
							NSTW				NSDP (NS tỉnh)	
	TỔNG CỘNG					99.877	0	89.877	40.700	41.950		
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ					99.877	0	89.877	40.700	15.500		
I	Dự án chuyển tiếp					44.577	0	44.577	40.500	2.500		
	* Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017					44.577	0	44.577	40.500	2.500		
1	Trường THPT Lương Thế Vinh, Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	45 lớp, 2.000 học sinh; 6135m ² sân	2013-2017	92/QĐ-UBND, 16/01/2012	44.577		44.577	40.500	2.500	Vốn XSKT
II	Dự án Khởi công mới					55.300	0	45.300	200	13.000		
2	Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (nút 24)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	1.168,9m	2017-2020		49.900		39.900	100	10.000	Ngân sách tỉnh 80%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
3	Kênh thoát nước chống ngập úng Đông Lau, Phố An	UBND huyện Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Hệ thống kênh dài 2.312,8 m	2017-2018	5.400		5.400	100	3.000	
B	PHÂN CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2015/QĐ-UBND NGÀY 15/12/2015									26.450	Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo	

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN NGHĨA HÀNH

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Số quyết định đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	Trong đó				
							NSTW				NSDP (NS tỉnh)
TỔNG CỘNG						115.501	0	115.501	36.923	52.226	
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ					115.501	0	115.501	36.923	34.000	
I	Dự án chuyển tiếp					88.501	0	88.501	36.723	25.000	
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017</i>					43.502	0	43.502	29.223	10.000	
1	Hồ chứa nước Hồ Sô	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2014-2016	1342/QĐ-UBND, 19/9/2014	18.502	18.502	9.394	7.000	
2	Nâng cấp Đập Đồng Thét	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	cụm đầu mối	2015-2017		25.000	25.000	19.829	3.000	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017</i>						44.999	0	44.999	7.500	15.000
3	Đường Tránh lũ Hành Tím Đông - Hành Thiện - Hành Thịnh	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	11,5 km	2016-2018	1432/QĐ-UBND ngày 08/8/2016	44.999	44.999	7.500	15.000	
II	Dự án Khởi công mới						27.000	0	27.000	200	9.000
4	Cầu Hương Long	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	Cầu 36x6,5m	2017-2018		12.000	12.000	100	4.000	
5	Cầu Bàu Trai	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	36m	2017-2018		15.000	15.000	100	5.000	
B	PHÂN CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2015/QĐ-UBND NGÀY 15/12/2015									18.226	Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Số năm thực hiện	Số Quyết định đầu tư	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
							Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								NSTW				NSDP (NS tỉnh)
TỔNG CỘNG							167.789	20.000	147.802	42.300	53.613	
A THỰC HIỆN ĐẦU TƯ							167.789	20.000	147.802	42.300	44.000	
I Dự án chuyển tiếp							87.802	0	87.802	42.200	34.000	
* Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017							87.802	0	87.802	42.200	34.000	
1	Hỗ trợ tuyến đường TTX Long Môn đi vào khu căn cứ địa cách mạng núi Mưn huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	4,922m	2015-2017	1530/QĐ-UBND, 30/5/2015	29.997		29.997	23.000	4.000	
2	Cầu Hóc Nhiều và đường hai đầu cầu	UBND huyện Minh Long	Minh Long	Cầu 45m, đường 397m	2016-2017	1967/QĐ-UBND, 31/10/2015	14.805		14.805	5.200	5.000	
3	Các tuyến đường nội bộ Trung tâm huyện lỵ Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	894,65m	2016-2017	412/QĐ-UBND 17/3/2016	29.000		29.000	8.000	19.000	
4	Hỗ trợ đầu tư khẩn cấp công trình Cầu Làng Ren huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long				14.000		14.000	6.000	6.000	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện (Giá trị xây lắp)
II Dự án Khởi công mới							79.987	20.000	60.000	100	10.000	
5	Cầu sông Phước Giang (thôn 2 Long Hiệp đi qua)	UBND huyện Minh Long	Minh Long	108m cầu+đường 2 đầu cầu	2017-2020		79.987	20.000	60.000	100	10.000	Vốn NS huyện là 19.987 tỷ đồng
B PHÂN CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2015/QĐ-UBND NGÀY 15/12/2015											9.613	Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo



130

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN BA TƠ

(Kèm theo Quyết định số 685a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú		
					Tổng mức đầu tư	Trong đó						
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)					
	TỔNG CỘNG						190.000	50.000	140.000	19.100	69.516	
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ						190.000	50.000	140.000	19.100	35.000	
I	Dự án chuyển tiếp						70.000	0	70.000	19.000	25.000	
*	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017						70.000	0	70.000	19.000	25.000	
I	Đường cứu hộ cứu nạn Ba Tô - Ba Trang (giai đoạn 1)	UBND huyện Ba Tô	Ba Tô	20,227km	2016-2018	596/QĐ-UBND, 19/4/2012	70.000		70.000	19.000	25.000	
II	Dự án Khởi công mới						120.000	50.000	70.000	100	10.000	
I	Đường Ba Tô - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	UBND huyện Ba Tô	Ba Tô	19,7 km	2017-2020		120.000	50.000	70.000	100	10.000	
B	PHÂN CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2015/QĐ-UBND NGÀY 15/12/2015										26.516	Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo
C	HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ATK										8.000	

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN SON HÀ

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Hình thức	Số quyết định	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
							Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								NSTW				NSDP (NS tính)
	TỔNG CỘNG						131.084	0	131.084	42.100	55.968	
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ						131.084	0	131.084	42.100	29.500	
I	Dự án chuyển tiếp						83.884	0	83.884	42.000	19.500	
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017</i>						44.484	0	44.484	35.000	4.500	
1	Đường Nghĩa trang liệt sỹ - Nước Bạc	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	472m	2015-2017	1434/QĐ-UBND, 30/9/2011	44.484		44.484	35.000	4.500	
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017</i>						39.400	0	39.400	7.000	15.000	
2	Đường ĐH 72 (đoạn Sơn cao - Sơn Kỳ)	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	8,7km	2016-2018	2152/QĐ-UBND ngày 08/7/2016	39.400		39.400	7.000	15.000	
II	Dự án Khởi công mới						47.200	0	47.200	100	10.000	
3	Đường Sơn Thủy - Giá Gối	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	2017-2020		47.200		47.200	100	10.000	
B	PHÂN CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2015/QĐ-UBND NGÀY 15/12/2015									26.468	Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo	

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								NSTW				NSDP (NS tỉnh)
	TỔNG CỘNG					215.048	32.079	164.969	43.350	57.677		
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ					215.048	32.079	164.969	43.350	43.000		
I	Dự án chuyển tiếp					147.079	32.079	97.000	43.200	33.000		
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017</i>					105.079	32.079	55.000	33.200	18.000		
1	Đường Trung tâm huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	L=945,85m	2016-2018	1636/QĐ-UBND, ngày 30/10/2014	67.079	32.079	35.000	23.200	8.000	Đổi ứng chương trình Phát triển vùng
2	Trường THCS Đinh Thanh Kháng	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây		2016-2018	1636/QĐ-UBND, 29/10/2015	38.000		20.000	10.000	10.000	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện 20 tỷ, phần còn lại NS huyện tự cân đối
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017</i>						42.000	0	42.000	10.000	15.000	
3	Đường Sơn Tinh - Sơn Thượng	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	3km	2016-2018	1966e/QĐ-UBND, 30/10/2015	42.000		42.000	10.000	15.000	
II	Dự án Khởi công mới						67.969	0	67.969	150	10.000	
4	Đường Sơn Liên - Cầu Tà Meo	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	6,5km	2017-2019		67.969		67.969	150	10.000	
B	PHÂN CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2015/QĐ-UBND NGÀY 15/12/2015										14.677	Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

Phụ biểu

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN TRÀ BÔNG

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú		
						Mức	Trong đó					
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)					
TỔNG CỘNG							123.989	0	123.989	15.650	51.857	
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ						123.989	0	123.989	15.650	37.900	
I	Dự án chuyển tiếp						701.000	0	74.000	15.500	27.000	
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017</i>						16.000	0	16.000	6.000	7.000	
1	Hỗ trợ đầu tư khẩn cấp công trình kè chống sạt lở bờ nam sông Trà Bồng, đoạn qua KDC thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng				16.000		16.000	6.000	7.000	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện (Giá trị xây lắp)
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017</i>						85.000	0	58.000	9.500	20.000	
2	Đường Trà Bùi - Núi Cà Đam	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Đường cấp IV, chiều dài 14.935 m	2016-2018		40.000		40.000	4.500	14.000	
3	Trường Phó Mục Gia	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	nhiều hạng mục trên diện tích đất 28.749m ²	2016-2019	1967m/QĐ-UBND, 31/10/2015	45.000		18.000	5.000	6.000	Đề nghị huyện sử dụng vốn 30% 60%, NS tỉnh BS thêm 40%
II	Dự án Khởi công mới						49.989	0	49.989	150	10.000	
4	Đường Trà Tân - Trà Nham	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng		2017-2020		49.989		49.989	150	10.000	
B	PHÂN CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2015/QĐ-UBND NGÀY 15/12/2015										14.857	Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

Phụ biểu
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN TÂY TRÀ

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
						Trong đó					
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)				
	TỔNG CỘNG					0	125.952	7.250	35.891		
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ					0	125.952	7.250	22.000		
I	Dự án chuyển tiếp					0	20.952	7.000	6.000		
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017</i>					0	20.952	7.000	6.000		
1	Kiên cố hóa đường Trà Lãnh đi UBND xã Trà Thọ	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	3,044km	2016-2018	1968/QĐ-UBND, 31/10/2015	20.952	20.952	7.000	6.000	
II	Dự án Khởi công mới						105.000	0	105.000	250	16.000
2	Đường Eo chim - Trà Nham - đóc Bình Minh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	7,1 km	2017-2019		65.000	65.000	150	10.000	
3	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	1,5km	2017-2019		40.000	40.000	100	6.000	
B	PHÂN CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2015/QĐ-UBND NGÀY 15/12/2015									13.891	Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo

Phụ biên
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2017

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN LÝ SƠN

(Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư	Trong đó		Lấy kế vốn đã bố trí đến 2016	Kế hoạch 2017	Ghi chú	
							Mức đầu tư	NSTW				NSDP (NS tỉnh)
	TỔNG CỘNG											
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ											
I	Dự án chuyển tiếp											
*	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2017</i>											
1	Nâng cấp tuyến đường Cồn An Vinh-Ra đa tầm xa huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	7.063,27 m	2015-2019	1606/QĐ-UBND 30/10/2014	148.752	119.002	29.750	7.000	18.000	
2	Đường trung tâm huyện - UBND xã An Hải	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	2.037,0 m	2015-2016	1607/QĐ-UBND 30/10/2014	49.899	39.919	9.980	6.000	3.000	
II	Dự án Khởi công mới											
3	Nâng cấp tuyến đường giao thông đến các di tích, danh lam thắng cảnh đảo Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	Chiều dài 1.660 m	2017-2019		15.000		15.000	100	10.000	
4	Nghĩa địa tập trung huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	DT 4,0 ha: san nền, đường giao thông, thoát nước	2017-2020		50.000		50.000	100	8.000	
B	PHÂN CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55/2015/QĐ-UBND NGÀY 15/12/2015									10.630	Bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng NTM; 20% cho giáo dục và đào tạo	